

Bản án số: 763/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 01/6/2022.

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thanh Minh.
2. Bà Đặng Thị Huệ Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 261/2021/TLST-HNGĐ ngày 29/11/2021 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1922/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: C L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Krainoonsing T1, sinh năm 1974.

Quốc tịch: Thái Lan.

Địa chỉ: Số B, Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Udonthani, Thái Lan.

(đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Bà và ông Krainoonsing T1 tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 131 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/8/2017. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng sau một thời gian chung sống với nhau, ông bà đã nảy sinh mâu thuẫn do tính cách, văn hóa, ngôn ngữ khác biệt. Ông Krainoonsing T1 trở về Thái Lan còn bà ở lại Việt Nam. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông bà đã hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Krainoonsing T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/12/2021 được Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Vương quốc Thái Lan chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự ngày 08/12/2021 bị đơn – ông Krainoonsing T1 trình bày:

Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Ngọc T vì hai bên đã sống xa cách, tình cảm không còn.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc T và ông Krainoonsing T1 đều có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Ngày 10/11/2021, bà Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Krainoonsing T1. Ông Krainoonsing T1 hiện đang cư trú tại Thái Lan, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Ngọc T và ông Krainoonsing T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc T và ông Krainoonsing T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 131 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/8/2017, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Ngọc T và ông Krainoonsing T1 đều thừa nhận hai bên sống xa cách nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên không thể hòa giải đoàn tụ. Bên cạnh đó ông bà có lời khai thuận tình ly hôn để cả hai có điều kiện để ổn định cuộc sống nhưng do bà Nguyễn Ngọc T và ông Krainoonsing T1 không tham gia phiên tòa nên Tòa án không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Do đó, có cơ sở xác định bà Nguyễn Ngọc T và ông Krainoonsing T1 đã không còn tình cảm với nhau, không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T về việc xin ly hôn với ông Krainoonsing T1.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà **Nguyễn Ngọc T** phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 ;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Ngọc T**.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Ngọc T** được ly hôn với ông **Krainoonsing T1**.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Bà **Nguyễn Ngọc T** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà **Nguyễn Ngọc T** đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001238 ngày 25/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **Nguyễn Ngọc T** đã nộp đủ án phí.

3. Bà **Nguyễn Ngọc T** có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 15 (mười lăm) ngày; ông **Krainoonsing T1** có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM ;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Tp. HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Trang